ĐÚC KẾT NHỮNG CÔNG THỨC SAU:

倒

(1) 麻烦你给我倒杯咖啡吧,困死我了。

(2) 我以为坐出租车会快些,没想到倒比骑车还 慢。(跟意料相反)

LIVEWORKSHEETS

ĐÚC KẾT NHỮNG CÔNG THỨC SAU:

干

(1) 每次你让它干什么,它就像能听懂你的话一样去做。

(2) A:你这篇报道写得很好,以后要继续努力。

B:谢谢您,我一定会好好儿干的。

LIVEWORKSHEETS

ĐÚC KẾT NHỮNG CÔNG THỨC SAU:

趟

(1) 上个月我去了趟北京动物园，那里约有500种动物。

(2) 我要出趟差，你能帮我照顾一下我的小狗吗？

LIVEWORKSHEETS

ĐÚC KẾT NHỮNG CÔNG THỨC SAU:

为了……而……

(1) 植物会为了阳光、空气和水而竞争。

(2) 北风与南风为了比谁更有能力而吵了起来。

LIVEWORKSHEETS

ĐÚC KẾT NHỮNG CÔNG THỨC SAU:

仍然

（1）就算在几公里深的海底也仍然 能看到东西。

（2）人比动物聪明,但动物仍然有很多值得人学习的地方。

LIVEWORKSHEETS